

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
VIỆN NGHIÊN CỨU GIÁO DỤC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ HỢP TÁC GIÁO DỤC QUỐC TẾ

THÔNG TIN  
GIÁO DỤC QUỐC TẾ

12/2014 –| LƯU HÀNH NỘI BỘ

## NỘI DUNG

3

**10 vấn đề hàng đầu trong chính sách quốc gia Hoa Kỳ về giáo dục đại học năm 2014**

AASCU

(ThS. Lê Tấn Huỳnh Cẩm Giang dịch)

8

**Chương trình giáo dục trong thế kỷ XXI**

David Smith

(ThS. Huỳnh Xuân Nhựt dịch)

13

**Tái định hình nền giáo dục đại học trên toàn châu Á**

N.V. Varghese, Chiao-Ling Chien, Patrick Montjourides, Hélène Tran, Shailendra Sigdel, Hiromichi Katayama và David Chapman

(CN. Nguyễn Hoàng Thiện dịch)

### Ban biên tập:

1. PGS.TS. Ngô Minh Oanh
2. TS. Nguyễn Kim Dung
3. TS. Trương Công Thanh
4. TS. Nguyễn Thị Lan Phương
5. ThS. Nguyễn Ngọc Tài
6. ThS. Hồ Sỹ Anh
7. ThS. Đào Thị Vân Anh
8. ThS. Huỳnh Xuân Nhựt

### Thư ký:

Nguyễn Hoàng Thiện

# MƯỜI VẤN ĐỀ HÀNG ĐẦU TRONG CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HOA KỲ NĂM 2014

## Nhóm Phân tích Chính sách và Quan hệ Quốc gia của AASCU

ThS. Lê Tấn Huỳnh Cẩm Giang dịch (tiếp theo)

Hiệp hội các trường Đại học và Cao đẳng Hoa Kỳ (The American Association of State Colleges and Universities (AASCU)) là một tổ chức của các trường đại học và cao đẳng do nhà nước tài trợ nhằm đưa ra những chương trình đào tạo hàng đầu cho bậc cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. AASCU được phát triển từ tổ chức giáo dục mà tiền thân trước đó là Hiệp hội các Viện Đại học Sư phạm (Association of Teacher Education Institutions) từ năm 1951. AASCU đại diện cho gần 420 trường đại học, cao đẳng và những hệ thống giáo dục đại học công lập trên toàn Hoa Kỳ.

#### 4. Thành quả giáo dục quốc gia và các mục tiêu đại học hoàn hảo

Gia tăng số bằng đại học được phát hành như là một thành quả chung của giáo dục sẽ là một ưu tiên lập pháp trong năm 2014, với việc thực hiện đồng thời các chính sách quốc gia và các chiến lược của các tổ chức giáo dục đại học. Các Dự án Lực lượng lao động của Trung tâm Georgetown về Giáo dục và lực lượng lao động (Georgetown Center on Education and the Workforce - CEW) dự báo một sự thiếu hụt năng lực cá nhân để làm được các công việc mới vào cuối thập kỷ này, và một mối quan hệ không rõ ràng giữa thu nhập cá nhân bình quân đầu người và trình độ học vấn công dân sẽ là tín hiệu cho các nhà lập pháp thiết lập hoặc điều chỉnh các mục tiêu đạt được

bằng cấp trong nhiều năm. Bị thúc đẩy bởi đầu tư đáng kể từ cộng đồng tư thiện, nhiều tổ chức đại diện cho ngành lập pháp quốc gia, chính sách và lợi ích giáo dục đại học sẽ tiếp tục nghiên cứu chủ trương các chính sách quốc gia và thể chế thực tế nhằm tăng cường năng suất giáo dục đại học và việc hoàn thành bằng cấp.

Phần lớn trọng tâm chính sách quốc gia sẽ được điều chuyển thông qua các cơ chế tài chính giáo dục đại học quốc gia, được minh chứng bằng việc tăng cường sử dụng hệ thống tài trợ dựa trên hiệu quả, như đã thảo luận trong vấn đề thứ 3 nêu trên.

#### 5. Dạy nghề và giáo dục kỹ thuật

Sự thiếu hụt lực lượng lao động, lương bổng không tăng, và tỷ lệ thất nghiệp

cao trong một số cộng đồng có khả năng sẽ làm cho các chính sách phải nhằm vào việc tăng cường mức độ quan tâm vào các nghề kỹ thuật và hướng nghiệp, một chủ đề thảo luận sẽ trở lại trong nghị trình quốc gia vào năm 2014.

Sự cần thiết của các chứng chỉ và giáo dục dưới bậc tú tài được kỳ vọng sẽ tiếp tục được quan tâm, như Các Dự án Lực lượng Lao động của CEW Georgetown tiên đoán rằng 30 phần trăm việc làm năm 2020 sẽ đòi hỏi ở mức thấp hơn bằng cử nhân, nhưng cao hơn so với một bằng tốt nghiệp trung học. Năm ngoái, thống đốc và các nhà lập pháp quốc gia đã tìm cách nâng cao nhận thức về các việc làm có lương cao, công việc có sẵn đòi hỏi phải đào tạo nghề và kỹ thuật thông qua các cải cách bao gồm sự thay đổi các chương trình hỗ trợ tài chính quốc gia cho sinh viên theo đuổi giáo dục hướng nghiệp và kỹ thuật; cung cấp học bổng cho học sinh có bằng trung học theo học tại các cơ sở giáo dục đại học dạy nghề và kỹ thuật; và khuyến khích sự hợp tác hơn nữa các trường đại học kỹ thuật và ngành nghề giữa khu vực công và tư nhân.

## **6. Sự sẵn sàng vào đại học**

Với một nửa số học sinh vào các trường đại học hai năm và một phần năm vào trường đại học bốn năm cần phát triển các khóa học dự bị (các lớp học bổ sung), sự sẵn sàng vào đại học sẽ vẫn là một vấn đề chính sách giáo dục quốc gia hàng đầu trong năm nay. Những nỗ lực để đảm bảo rằng học sinh tốt nghiệp trường trung học sẵn sàng cho nghề nghiệp và đại học, những nỗ lực để sắp xếp lại chương trình phổ thông và sau trung học, và thiết lập các tiêu chuẩn giáo dục phù hợp trên toàn quốc sẽ giữ vai

trò tích cực trong chính sách quốc gia cũng như trên bình diện chính trị vào năm 2014. Vấn đề cốt lõi là thực hiện thành công các Tiêu chuẩn Quốc gia Cốt lõi Phổ quát trong các môn toán học và tiếng Anh, đã được thông qua bởi 45 tiểu bang và được phê chuẩn để có hiệu lực vào mùa thu này. Mặc dù trên thực tế sáng kiến quốc gia này đã được công bố vào năm 2009 bởi Hiệp hội Thống đốc Quốc gia và Hội đồng Lãnh đạo Nhà trường, được đồng thuận rộng rãi bởi các bên liên quan và các cử tri, và các tiểu bang đã có những nỗ lực to lớn để lên kế hoạch cho việc thực thi các tiêu chuẩn này, các cuộc tranh luận có động cơ chính trị về hiệu quả các tiêu chuẩn này vẫn tiếp tục. Như vậy, phần nhiều các hành động trên vũ đài lập pháp sẽ bao gồm chủ trương như thế nào để Tiêu chuẩn Quốc gia Cốt lõi Phổ quát sẽ làm gia tăng sự sẵn sàng sau trung học, giảm tỷ lệ phải học các lớp bổ sung, và cuối cùng là gia tăng tỷ lệ hoàn thành đại học. Một vấn đề khác có liên quan bao gồm các nỗ lực của các nhà hoạch định chính sách để xác định các cơ sở đào tạo đại học loại nào thì có thể cung cấp các khóa học bổ sung, với một nỗ lực trong một số trường hợp là để ngăn chặn các trường đại học công lập, và thậm chí cả các trường đại học cộng đồng, khỏi việc cung cấp các khóa học không liên quan đến hệ thống tín chỉ.

## **7. Các sáng kiến liên quan đến lĩnh vực STEM**

Một sự tập hợp các vấn đề nợ vay sinh viên ngày càng tăng, nhận thức về tỷ lệ thất nghiệp cao trong số sinh viên tốt nghiệp đại học, và yêu cầu từ cộng đồng doanh nghiệp về tăng cường đội ngũ sinh viên tốt nghiệp với các năng lực về khoa học, công

nghe, kỹ thuật và toán học (STEM) sẽ làm cho các nhà hoạch định chính sách quốc gia lại căng thẳng về việc tăng số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học ở các lĩnh vực này trong năm 2014. CEW Georgetown đã kết luận vào năm 2011 rằng trong khi các nghề thuộc lĩnh vực STEM được kỳ vọng sẽ đại diện cho một tỷ lệ nhỏ của lực lượng lao động trong tương lai, bộ phận này vẫn rất quan trọng để dẫn dắt sự đổi mới và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. CEW cũng kết luận rằng giáo dục STEM phải xuyên suốt giáo dục sau trung học, từ các đại học nghiên cứu cao cấp đến các trường đại học đào tạo về kỹ thuật. Trong nỗ lực phát triển lực lượng lao động trong các lĩnh vực STEM, các nhà hoạch định chính sách vào năm 2013 đã kêu gọi tài trợ nhiều hơn, tạo điều kiện cho các quan hệ đối tác công - tư, tăng cường cơ sở vật chất cho nghiên cứu, và cung cấp ưu đãi cho sinh viên theo đuổi bằng cấp trong các lĩnh vực STEM và ở lại tiểu bang sau khi tốt nghiệp. Các đề xuất chính sách được kỳ vọng trong năm 2014 cũng tương tự như thế.

### **8. Chi tiêu vốn nhà nước và kinh phí bảo trì bị hoãn lại**

Với đặc điểm tài chính quốc gia cải thiện rõ rệt sau hậu quả của cuộc Đại Suy thoái, các nhà hoạch định chính sách quốc gia sẽ xem xét các chi phí được dự trù để giải quyết kinh phí và các nhu cầu bảo trì bị hoãn lại của các trường đại học và đại học cộng đồng công lập. Cơ sở vật chất trường học cũ kỹ và ngân quỹ nhà nước giảm sút do suy thoái kinh tế đã khiến các đầu tư đáng kể của nhà nước vào các nhu cầu xây dựng trường sở bị đóng băng. Trong khi cái gọi là các nhu cầu “bảo trì bị hoãn lại”

thường không rõ ràng đối với các quan sát ngẫu nhiên, các chi phí kết hợp với những nâng cấp quan trọng có ý nghĩa và tăng qua mỗi năm. Nhu cầu về các khoản tiền của nhà nước cho cải thiện cơ sở hạ tầng trong khuôn viên trường sẽ khác nhau, từ việc nâng cao công suất lớp học; phát triển các phòng thí nghiệm của thế kỷ 21 và cơ sở nghiên cứu; và cập nhật, trang bị thêm hoặc thay thế cơ sở hạ tầng quan trọng như mái nhà, thiết bị nhà máy phụ thuộc, thiết bị hạ tầng điện và nước. Cộng đồng giáo dục đại học, cùng với việc xây dựng và vận động hành lang, sẽ vận động cho các biện pháp tài trợ kinh phí chi tiêu vốn ngân sách trong các phiên lập pháp suốt năm nay. Ở một số tiểu bang, đầu tư tiền thuế trong xây dựng khuôn viên và cải thiện cơ sở hạ tầng sẽ được xác định bởi chính người nộp thuế tại các thùng phiếu thông qua trưng cầu dân ý mà sẽ diễn ra đồng thời với bầu cử giữa kỳ vào tháng mười một.

### **9. Việc mang súng trong khuôn viên nhà trường**

Tiếp tục một xu hướng không may từ nhiều năm nay, các tổ chức đấu tranh bảo vệ quyền quyền có súng được dự đoán sẽ tiếp tục kiến nghị các nhà lập pháp quốc gia cho phép mang súng và các loại vũ khí khác vào trường đại học bằng cách tước bỏ thẩm quyền của các Chủ tịch Hội đồng quản trị đại học và Ban Giám hiệu của các trường đại học trong việc thiết lập các quy định về vũ khí. Như các phương pháp tiếp cận cuộc bầu cử năm 2014, các nhóm bảo vệ quyền mang súng có ảnh hưởng quốc gia có khả năng sẽ gia tăng áp lực lên các nhà lập pháp quốc gia để thông qua các dự án luật. Hành động pháp lý dự kiến tiếp tục trong năm nay

là các nhà hoạt động về quyền kiểm soát súng có thể sẽ thúc đẩy các luật sử dụng súng áp dụng cho các trường đại học công lập. Theo Hội nghị Quốc gia của Cơ quan Lập pháp (National Conference of State Legislatures - NCSL), các nhà lập pháp ở 19 bang đã giới thiệu các dự án luật để cho phép giấu mang súng trong khuôn viên trường vào năm 2013. Gần như tất cả các dự án này đã thất bại mà không được thông qua. NCSL cũng lưu ý rằng sáu tiểu bang cho phép mang súng khuôn viên trường, và một nửa trong số 44 bang còn lại cấm mang súng trong khuôn viên trường theo luật tiểu bang và nửa còn lại để cho giới chức trường học quyết định. Hiệp hội các trường Đại học Quốc gia Hoa Kỳ thì tự hào được cùng với 369 trường đại học và đại học cộng đồng tại 41 tiểu bang nỗ lực đoàn kết để giữ cho không có súng trong khuôn viên trường đại học.

## 10. Di trú

Giữa lúc bế tắc tại Washington trong cải cách toàn diện về chính sách nhập cư, các nhà hoạch định chính sách quốc gia sẽ tiếp tục tranh luận về từng phần phương pháp tiếp cận để cung cấp các cơ hội học đại học với giá phải chăng cho sinh viên không có giấy tờ, chẳng hạn như mức học phí trong tiểu bang và tiếp cận được với các chương trình hỗ trợ tài chính của nhà nước. Theo NCSL, 15 tiểu bang hiện đang mở rộng học phí trong tiểu bang cho cả các sinh viên không có giấy tờ, tăng thêm bốn bang so với năm 2013. NCSL cũng lưu ý rằng ba tiểu bang (Calif., NM, Texas) mở rộng điều kiện để sinh viên không có giấy tờ được hưởng các chương trình trợ cấp của nhà nước. Những chính sách này thường đòi hỏi

học sinh phải học một trường trung học trong tiểu bang trong ít nhất ba năm, tốt nghiệp đại học và hợp thức hoá tình trạng pháp lý ngay khi có đủ điều kiện. Quyền lực chính trị của sắc dân gốc Latino gia tăng ở các bang được dự kiến sẽ tiếp tục đà tiến bộ tích cực về vấn đề rất quan trọng này trong những năm tới.

## Các vấn đề chính sách hỗn hợp khác

Các cuộc tranh luận lập pháp và các cuộc thảo luận công sẽ không được giới hạn trong các vấn đề đã thảo luận ở trên. Một số vấn đề khác sẽ hiển hiện trong khắp các tiểu bang, bao gồm:

*Chương trình hỗ trợ tài chính cho sinh viên:*

Tăng trưởng doanh thu tiền thuế sẽ cho phép có thêm kinh phí cho các chương trình trợ cấp tài chính của nhà nước cho sinh viên, nhưng các nhà làm chính sách được dự kiến sẽ tiếp tục kêu gọi cải cách các chương trình này. Trong một số trường hợp, những người tham gia hội đủ điều kiện trong các chương trình trợ cấp của nhà nước đã mở rộng đến một mức độ mà có thể không đủ kinh phí phân bổ để phục vụ tất cả các học sinh. Kết quả là, các nhà lập pháp ở một số bang sẽ nỗ lực để hạn chế điều kiện hoặc thực hiện một số thay đổi cơ bản chương trình. Các nhà lập pháp có thể liên kết hỗ trợ tài chính của nhà nước cho sinh viên với mục tiêu lực lượng lao động bằng cách yêu cầu các sinh viên tham gia phải làm việc trong tiểu bang một thời gian xác định sau khi tốt nghiệp.

*Giáo dục trực tuyến và dựa vào năng lực:*

Vấn đề này tồn tại tiếp tục trong tương lai gần là để tập trung vào việc tạo ra khả năng tiếp cận cao, chi phí thấp và chất lượng giảng dạy cao và một số tùy chọn uỷ nhiệm khác được cá nhân hoá cho thích hợp với kinh nghiệm làm việc, tham gia quân đội và học tập trước đây.

### **Kết luận**

Từ các nhu cầu của nền kinh tế và lực lượng lao động dự kiến sẽ dẫn đến một mảng đa dạng các đề xuất chính sách nhà nước trong năm nay nhằm vào mở rộng các cơ hội tiếp cận đại học cho sinh viên với giá cả phải chăng. Doanh thu thuế tăng nên cho phép đầu tư mở rộng trong giáo dục đại học năm nay, nhưng đi cùng với dòng tiền đầu tư mới có thể là các biện pháp bổ sung trách nhiệm của các tổ chức giáo dục đại học. Hơn nữa, các kết quả của cuộc bầu cử Tháng Mười Một có khả năng sẽ định hình chính sách giáo dục đại học cho phần nửa còn lại của thập kỷ này. Trong khi các cam kết cho giáo dục đại học sẽ được thảo luận trong năm 2014, một vấn đề hầu như đã rõ ràng là các trường đại học và đại học cộng đồng vẫn là quan trọng hơn bao giờ hết để đảm bảo thành công cá nhân và sự thịnh vượng quốc gia.

*(Hết)*



# CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRONG THẾ KỶ XXI

David Smith

ThS. Huỳnh Xuân Nhật dịch (tiếp theo)

David Smith là một nhà giáo dục đang làm việc ở Úc. Hiện ông đang làm việc cho tổ chức giáo dục Phillips KPA. David có nhiều công trình nghiên cứu về giáo dục đại học.

## Nguyên tắc 8: Chương trình giáo dục cần có phương diện tâm hồn

*Địa lý và lịch sử, tiếng Anh và khoa học – vị trí và thời gian dành cho những môn học này trong các lớp học đương thời được đảm bảo. Nhưng còn về tâm hồn? Có phải điều đó không có ở những nơi thuộc về tôn giáo? Có phải những nghi vấn về vấn đề tâm linh, sự riêng tư của tâm hồn tốt nhất không nên để ở nhà riêng?*

*Nếu như vậy, một ai đó nên nói với trẻ con về điều này. Trong khi chúng ta là những người lớn tiếp tục tranh luận những vấn đề này, hầu hết học sinh tiếp tục mang tâm hồn của chúng đến trường... Học sinh ở tất cả các lứa tuổi khi đến trường đều mang theo những tâm hồn mạnh mẽ và tìm kiếm sự kết nối với nhau.*

(Kessler 2000, tr.ix)

Kinh nghiệm của tôi bảo tôi rằng câu nói của Rachael Kessler là đúng. ‘Tâm hồn’ mang chúng ta vào khía cạnh tâm linh của những điều có ý nghĩa đối với con người, mà ở đó chúng ta đang xử lý và thể hiện những mặt phi vật chất của đời sống của chúng ta. Nó chính là lĩnh vực do Zohar và Marshall

khám phá trước kia, và nó cũng chính là lĩnh vực của ít nhất ba trong năm ‘ý định’ của Gardner dành cho tương lai, và trí thông minh ‘hiện sinh’ của thuyết đa trí tuệ của ông. Nó mơ hồ và khó hiểu, nhưng nếu Kessler đúng – và tôi cho là bà đúng – Chúng ta phải đi đến đó. Điều này quan trọng như thế nào? Chúng ta trở về nơi chúng ta đã bắt đầu, với quan sát của Daniel Pink cho thấy sự phong phú hàng hóa vật chất làm nâng cao tiêu chuẩn sống của chúng ta, nhưng không làm cho chúng ta hạnh phúc hơn, làm cho con người ta tìm kiếm ý nghĩa và mục đích sống tốt đẹp hơn, và đối với nhiều người, tính siêu việt. Không chỉ Kessler nhìn thấy sự phát triển thuộc về tâm hồn đặc biệt liên quan đến giới trẻ. Xem xét khung chương trình dưới đây. Nó trình bày bảy lĩnh vực được xem là quá quan trọng đến nỗi chúng khẳng định thêm chương trình giáo dục của Norway.

- Con người có tâm hồn
- Con người sáng tạo
- Con người biết làm việc
- Con người được giáo dục một cách tự do
- Con người xã hội
- Con người có nhận thức môi trường



- Con người hội nhập

(MacBeath & Moos eds 2004)

Đây là thứ tự được trình bày và ‘con người có tâm hồn’ được liệt kê đầu tiên. Bao nhiêu trong số những điều này được tạo ra từ trước đến nay được tóm lược ở đây trong bảng lĩnh vực này? Và nó nên được lưu ý ở đây rằng Norway là một trong những người giỏi hàng đầu trong chương trình kiểm tra quốc tế PISA thuộc các quốc gia O.E.C.D, không chỉ đối với thành tích chất lượng cao của học sinh, mà còn đối với tính công bằng cao vốn đặc trưng thể hiện của các em: có nghĩa là, địa vị kinh tế-xã hội của học sinh có rất ít liên quan đến thành tích học tập của các em – không giống như Úc, sự thể hiện của học sinh ở Úc cũng gần ở top đầu, nhưng có mối tương quan mạnh giữa thành tích học tập và địa vị kinh tế-xã hội (McGaw 2009). Chúng ta phải hỏi: sự hiện diện của trọng tâm tâm hồn như là một trong những bảng lĩnh vực được cho là xứng đáng để học tập theo Norway có bất cứ điều gì liên quan với điều này?

Ngày nay, nó không chỉ khía cạnh tâm hồn là quan trọng với hạnh phúc của giới trẻ: vai trò nâng cao nhận thức và hội nhập của nó, theo mô tả của Zohar và Marshall trước đây, cũng quan trọng không kém. Nó được David Tacey tóm tắt đầy đủ:

*Giáo dục tâm hồn, theo như tôi hiểu, tìm kiếm giáo dục cả một con người. Nó không chỉ thuộc về não bộ hay trí tuệ, mà nó còn là trí tưởng tượng, tình cảm và sáng tạo. Nó cố gắng phát huy cả hai bán cầu não trái và bán cầu não phải, và nó không tìm kiếm phát triển những năng lực lý lẽ làm tiêu hao khía cạnh trực giác và trí tưởng tượng... Dạy*

*học xuyên tâm hồn là phải mang đến cho cuộc sống điều cốt lõi bên trong của con người và liên kết lối đó với những trí tuệ đang được bàn luận.*

(Tacey 2003, tr. 104, 105)

Vậy thì, một trường có được chiều sâu tâm hồn sẽ trông như thế nào? Trước tiên, nó có thể có nền tảng tín ngưỡng, và qua nền tảng đó nhà trường cung cấp những câu chuyện, hoạt động và nghi thức có ý nghĩa và những điều này nuôi dưỡng và phát triển trí thông minh tâm hồn của học sinh. Nó cũng có thể là không có yếu tố tôn giáo. Kessler đưa ra tám đặc trưng của một trường mà cô ta cho rằng chúng sẽ tạo nên đời sống tâm hồn – ‘linh hồn’ – của học sinh ở bất kỳ trường nào:

- *Giọng nói trẻ trung thể hiện sự kính trọng*
- *Niềm vui*
- *Kết nối sâu sắc*
- *Sáng tạo*
- *Yên lặng và yên tĩnh*
- *Tính siêu việt*
- *Ý nghĩa và mục đích*
- *Sự khởi đầu và những sự kiện mang tính lễ nghi*

Tôi muốn nói rằng một trường học có nền tảng tín ngưỡng hướng những nguyên tắc này vào đời sống hàng ngày hầu như chắc chắn sẽ nâng cao chất lượng việc học tập của học sinh, mà cũng vì vậy sẽ nâng cao chất lượng cho một trường học không có yếu tố tôn giáo vốn đặc trưng cho những nguyên tắc này. Một lần nữa, không có kế hoạch chi tiết, nhưng mỗi trường, với lịch sử và hoàn cảnh riêng của nó, có thể có chủ ý xây dựng những điều này trong văn hóa của

nhà trường. Nếu các trường làm điều này, họ có thể nhận được loại phản hồi này:

*Leo lên Kim tự tháp ở Girraween là một trong những phần hay nhất của chương trình đi cắm trại. Cuối cùng khi chúng ta đến được đỉnh của kim tự tháp và tất cả chúng ta ngồi im lặng ngắm nhìn hoàng hôn, nó thật sự là một khoảnh khắc tuyệt đẹp. Tiếp xúc với thiên nhiên và quên đi thế giới bên ngoài thì thật là tuyệt.*

(Rachael, Năm 9)

Hoặc điều này:

*Mọi người đều đồng ý rằng đây là một ngày đẹp nhất nhưng nó cũng là ngày bạn không thể lý giải vì trải nghiệm của mọi người ở ngày đó là khác nhau. Nó nghe có vẻ như ngớ ngẩn về mặt lý thuyết. Mười sáu giờ đồng hồ một mình chính xác là không quá khó đối với hầu hết chúng ta; nhưng trong suốt nhiều giờ đồng hồ này bạn bắt đầu suy nghĩ và tất cả chúng ta đều nghĩ về điều gì đó khác nhau.*

*Đối với chính bản thân tôi, ngồi ở trên vách đá ngắm nhìn trời biển, tôi nhận ra rằng tôi hoàn toàn yên bình, nhiều hơn những lần tôi đã từng ở đây tại Brisbane. Tôi tìm thấy sự hòa hợp, trong bản thân tôi và xung quanh tôi. Nó chính là một trong những cảm nhận hay nhất trong đời tôi.*

(Blake, Năm 10)

Hoặc điều này:

*Một trong những khoảnh khắc buồn nhất khi đi cắm trại tại Girraween là ngắm nhìn chim ác là, chim currawong và chim bó cá Úc cạy nhờ vào con người cho thức*

*ăn. Thật là nản lòng khi nhìn thấy chúng ta đã gây ra cho hệ sinh thái đã từng một lần đẹp đến hoàn hảo.*

(Tom, Năm 9)

Những học sinh này đã từng cắm trại ở những vùng hoang vu, và họ đã có những trải nghiệm lớn lao và học tập sâu sắc điều các em sẽ không bao giờ quên. Những loại trải nghiệm tâm hồn này mà chúng ta cung cấp cho học sinh thật sự chỉ bị giới hạn bởi chính trí tượng tượng của chúng ta, chính bản thân nó là chất lượng tâm hồn.

Như những điều được nói đến ở đây, điều này không có gì là mới mẻ gì. Thật vậy, năm 1993 hai nhà giáo dục học được tôn trọng nhất của Úc có nói điều này:

*Hình thức tín ngưỡng bên ngoài hay phổ biến không đặc biệt hữu ích khi chúng thiếu đi thành phần tâm hồn mạnh mẽ. Khi điều kiện đó được thỏa mãn, những nguyên tắc và năng lực mới để trở thành nhân tố quan trọng mãi mãi và có khả năng vượt qua mọi vấn đề và tất cả các tai họa, thật hay tưởng tượng. Điều này là như vậy vì trong khi công nghệ tạo ra những thiết bị mới, luật lệ mới, sự phát triển tâm hồn tạo ra những thực tế trật tự cao hơn... sự tăng trưởng và phát triển tâm hồn vì vậy cho chúng ta nhiều lựa chọn nhân văn sáng tạo và mạnh mẽ nhất. Những điều này lần lượt cho phép chúng ta hình dung và tạo ra tương lai mà có thể đi một chặn đường dài xa hơn những gì có thể tưởng tượng từ bên trong quan điểm thế giới công nghiệp, kỹ thuật hay quan điểm thế giới của người theo chủ nghĩa duy vật.*

(Beare & Slaughter 1993, tr.160)

Chính những lời nói truyền cảm, và thử thách đó, chúng ta phải đi đến đó nếu chúng ta muốn nâng cao đầu và chấp nhận trách nhiệm giáo dục thế hệ trẻ cho thế kỷ 21.

### **Thế còn biết chữ, giỏi toán học và công nghệ?**

Nó hầu như diễn ra mà không nói rằng sự cân bằng của cả ba là quan trọng đối với bất kỳ chương trình giáo dục của thế kỷ 21. Tôi không đề xuất chúng như là những yếu tố của chương trình giáo dục riêng biệt; hơn thế là, tôi đề xuất chúng theo bối cảnh thế giới chúng ta đang sống: không chỉ như là công cụ, mà còn là khía cạnh không thể thiếu được đối với xã hội. Biết chữ viết, giỏi toán và công nghệ làm cơ sở cho mọi thứ được nói đến ở đây, và chúng ta biết được thỏa thuận tốt về tầm quan trọng của chúng trong việc học tập của học sinh. Mặc dù công nghệ vẫn còn lý thuyết hóa trong giáo dục, và tôi muốn đề xuất rằng giống như biết chữ và giỏi toán, nó chính là bối cảnh hơn là công cụ hay một môn học riêng biệt. Nó không phải là một ‘môn học’ theo nghĩa Gardner dùng từ này. Nó được Jane Kenway giải thích rõ ràng:

*Về mặt lịch sử, những người cung cấp chosự phát triển nghề nghiệp đã tập trung vào kỹ thuật chi phí của giáo dục, văn hóa và phê bình. Quản lý chiến lược hữu ích ... nên bảo trợ cho sự phát triển nghề nghiệp của giáo viên bao gồm hiểu biết bối cảnh. Giáo viên cần am hiểu mạnh mẽ những hàm ý kinh tế, xã hội và văn hóa của công nghệ vì chúng tiếp tục tạo lại hình dáng công việc, thời gian rảnh rỗi, đời sống gia đình, và những đặc tính của học sinh.*

(Kenway in Department of Education, Queensland, 1995, p.23)

Như ví dụ nhỏ nhưng quan trọng của điều này, xem xét một trong những mặt tiêu cực của văn hóa học sinh ngày nay: bạo lực internet. Nó làm thay đổi những cách viết có tính lãng mạn rằng học sinh quen viết cho nhau khi có một vài tranh cãi giữa chúng, nhưng không giống như những câu viết thông thường, chúng không xảy ra ở trường học: chúng thường được gửi từ nhà bằng email, hoặc điện thoại di động, hoặc hình thức khác của công nghệ giao tiếp. Tuy nhiên, tác động của chúng làm bùng lên ở trường, vì vậy nó phải được giải quyết ở trường. Khi chúng ta giải quyết nó, chúng ta không giải quyết vấn đề công nghệ: nó là vấn đề cộng đồng, và chúng ta đang quan tâm với ‘những suy nghĩ’ tôn trọng và vô thần của Gardner, trong nhiều trí thông minh đa dạng được xác định trước đó, và trong phép ẩn dụ ‘gia đình’ của Bolman và Deal. Công nghệ là hoàn cảnh, không phải vấn đề. Vậy thì giáo viên hiểu biết về công nghệ là quan trọng, nhưng điều đó sẽ không giải quyết được vấn đề. Điều đó đến từ thế giới cuộc sống của nhà trường: giá trị, niềm tin và những tiêu chuẩn mà làm cơ sở cho ‘hợp đồng giao kèo’ của nhà trường, mà học sinh, như là thành viên của cộng đồng nhà trường, không những tôn trọng, mà còn đóng góp thêm cho nó.

### **Con đường ở phía trước hay gương tầm nhìn ở phía sau?**

Chúng ta đã đến một chu kỳ đầy đủ. Khi chúng ta hấp thu Thời kỳ Tri thức vào Thời kỳ Ý niệm, thế hệ trẻ của chúng ta cần một chương trình được thiết kế đi xuyên qua thế giới môn học và thế giới cuộc sống của

nhà trường. Cả hai cần chúng ta chú ý liên tục, có chủ ý và nuôi dưỡng chúng.

Có lẽ mối liên kết sợi chỉ quan trọng nhất trong tất cả điều này là theo như John MacBeath đề xuất năm 1999, *Nhà trường phải nói lên chính bản thân nhà trường*. Và tôi thêm vào ...*và hành động theo điều đó cho chính họ*. Dù cho chính phủ và công chức có cố gắng vất vả như thế nào đi nữa, thì một kích thước không thể vừa hết cho tất cả. Giáo dục là một nghề nghiệp, và thời gian sẽ nói lên điều đó và trao cho các trường quyền thực thi theo ý của mình được hòa hợp với các nhà giáo. Tất cả đều đó có thể xảy ra trong chương trình khung quốc gia, nếu lòng can đảm và lòng chính trực có thể chiếm ưu thế khắp các mệnh lệnh chính trị.

Như vậy nó có là con đường ở phía trước, hay gương tâm nhìn ở phía sau? Tôi có sự tôn trọng lớn lao nhất dành cho những ai làm việc với giới trẻ trong nhà trường của chúng ta: Tôi học được từ họ và được kỳ vọng bởi họ. Ý tưởng đưa ra ở đây là không phải dành cho những ai nhút nhát, nhưng sau đó các trường không bao giờ là nơi dành cho những người nhát gan. Tôi dành từ cuối cùng ở chương trình dành cho thế kỷ 21 cho Ken Robinson:

*...Trẻ con của chúng ta làm gì nếu chúng ta tiếp tục chuẩn bị cho chúng cuộc sống bằng cách sử dụng những mô hình giáo dục cũ? Có lẽ là trẻ con của chúng ta sẽ làm rất nhiều nghề khắp dòng đời làm việc của chúng, không chỉ đơn giản là công việc. Nhiều em trong số những đứa trẻ đó chắc chắn sẽ có công việc mà chúng chưa thể tưởng tượng. Vì vậy đây không phải là bổn phận của chúng ta để khuyến khích các em khám phá nhiều con đường như chúng có thể làm bằng con mắt hướng về khám phá tài năng thật sự của các em và lòng đam mê thật sự của các em?*

*Cách duy nhất chuẩn bị cho tương lai là làm tốt nhất bằng chính bản thân chúng ta theo giả định rằng làm như vậy sẽ làm cho chúng ta linh hoạt và đạt nhiều năng suất có thể nhất.*

**(Hết)**

# TÁI ĐỊNH HÌNH NỀN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN TOÀN CHÂU Á

**N.V. Varghese, Chiao-Ling Chien, Patrick Montjourides, H el ene Tran, Shailendra Sigdel, Hiromichi Katayama và David Chapman**

**Nguyễn Hoàng Thiện dịch (tiếp theo)**

Bài viết là một phần trong nghiên cứu của UNESCO về Giáo dục đại học châu Á được công bố năm 2014. Báo cáo xem xét các động thái liên quan đến sự phát triển của giáo dục đại học trong khu vực châu Á, đặc biệt với chú ý đến các nước thu nhập trung bình của khu vực Đông Nam Á. Các phân tích chủ yếu dựa trên dữ liệu từ Viện Thống kê UNESCO (UIS), được bổ sung bởi các dữ liệu từ các cơ quan quốc gia và các tổ chức quốc tế. Báo cáo này là được thiết kế để: a) mô tả các mức độ và lý do cho việc mở rộng giáo dục đại học và sau đại học trong khu vực b) làm rõ mức độ của các nhân tố gây ra sự căng thẳng giữa việc mở rộng giáo dục đại học; c) kiểm tra chất lượng của các chương trình sau đại học của các trường đại học và hành động mà họ thực hiện để nâng cao chất lượng chương trình; d) xác định sức mạnh nghiên cứu, tỷ lệ năng suất và mức độ hợp tác quốc tế ở cấp quốc gia và cấp trường đại học; và e) tiếp tục làm nổi bật vấn đề mà các nhà lãnh đạo giáo dục và chính phủ phải đối mặt khi họ tìm cách mở rộng cơ hội giáo dục đại học, đảm bảo có đủ cán bộ giảng dạy chất lượng và thúc đẩy nghiên cứu của trường đại học.

## **Hộp 2. Đánh giá việc tham gia vào giáo dục đại học**

Tại châu Á, hầu hết các hệ thống giáo dục đại học đều đưa ra một loạt các chương trình và các hướng đi, cho phép sinh viên có được bằng Cử nhân trong 3 đến 5 năm hoặc hoàn thành một bằng nghiên cứu nâng cao (chẳng hạn như Tiến sĩ) trong năm hoặc sáu năm. Theo đó, bài nghiên cứu này tính toán tổng tỷ lệ ghi danh học chương trình Cử nhân trên cơ sở phạm vi chuẩn về tuổi trong năm năm dựa trên lứa tuổi điển hình hoàn thành giáo dục trung học. Tương tự, tỷ lệ tham gia (tổng tỷ lệ nhập học)

trong các chương trình sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ) được sử dụng trong nghiên cứu này được tính theo phạm vi về tuổi trong mười năm dựa trên tuổi điển hình hoàn thành giáo dục trung học.

Độ tuổi tiêu chuẩn trong năm năm sau đó được sử dụng như là mẫu số để tính toán tỷ lệ nhập học. Điều quan trọng cần lưu ý là tổng tỷ lệ nhập học rất có ích trong việc so sánh số lượng người tham gia vào các chương trình cử nhân hoặc sau đại học (thạc sĩ hoặc tiến sĩ). Tuy nhiên, có những hạn chế khi so sánh độ bao phủ dân số thực tế giữa các quốc gia do sự đa dạng trong thời lượng của chương trình giáo

dục đại học và việc thiếu hụt độ tuổi điển hình của những người theo học Chương trình tiến sĩ hoặc thạc sĩ.

Thành công của việc mở rộng tiếp cận đã tạo ra một loạt thách thức trong việc đáp ứng số lượng sinh viên gia tăng. Điều đó đã đặt lên hệ thống giáo dục đại học một áp lực tài chính đáng kể và nhiều quốc gia gặp khó khăn trong việc thích ứng với số lượng sinh viên tăng nhanh như vậy. Ngân sách các trường đại học lại không thể tăng theo kịp với tuyển sinh. Tình trạng này dẫn đến việc lương của giảng viên bị cắt giảm, đội ngũ hướng dẫn được thuê có trình độ thấp, và các dịch vụ cũng bị giảm chất lượng (ADB, 2011). Ở nhiều quốc gia, tỷ lệ sinh viên-giảng viên tăng lên, trong khi chất lượng của thư viện và cơ sở vật chất phòng thí nghiệm lại bị xuống cấp, điều này dẫn đến việc chất lượng của giáo dục đại học cũng xuống cấp theo (ADB, 2011).

**Hình 3** cho thấy tỷ lệ sinh viên-giảng viên trong giáo dục đại học và sự thay đổi về tỷ lệ năm 2000 và năm 2011. Điều đáng chú ý là trong một quốc gia tỷ lệ sinh viên-giảng viên khác nhau giữa các lĩnh vực giáo dục khác nhau. Ở một số quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (Bangladesh, Brunei Darussalam, Campuchia, Trung Quốc, Macao đặc khu hành chính của Trung Quốc, Indonesia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Việt Nam), tỷ lệ sinh viên-giảng viên đã tăng lên đáng kể. Điều đó đã khiến cho tải trọng giảng dạy ngày càng lớn, đe dọa đến chất lượng giáo dục. Một thập kỷ trước tại Indonesia, ví dụ, mỗi giảng viên chỉ cần dạy trung bình là 14 sinh viên; thì nay đã tăng lên đến 22 sinh viên. Ngược lại, cả Malaysia và Thái Lan tỷ lệ sinh viên-giảng viên đều đã giảm xuống. Hiện nay, tỷ lệ sinh viên-giảng viên ở Thái Lan là 20: 1, mà cách đây 1 thập kỷ, con số này là 38: 1.

Trong khi chi phí học tập và các khoản phí khác đã tăng lên thì ngân sách công lại không theo kịp, chính điều này đã khiến cho căng thẳng tài chính ở các trường đại học lớn hơn (Johnstone, 2009, p. 2). Ở hầu hết các quốc gia, mặc dù lượng người học tăng lên nhanh chóng, chi tiêu công cho mỗi sinh viên đại học lại không tăng như tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Có 2 nguyên nhân khiến ngân sách công cho giáo dục đại học bị giảm xuống. Thứ nhất là sự phát triển chưa từng có của số lượng sinh viên; và nguyên nhân thứ 2, cũng là một quan điểm ngày càng được các nhà hoạch định chính sách giáo dục đồng tình, họ cho rằng giáo dục đại học mang lại lợi ích cá nhân (hơn là lợi ích cộng đồng) và do đó nên được tài trợ chủ yếu từ những người hưởng lợi trực tiếp thay vì công quỹ. **Hình 4** cho thấy chi tiêu công cho mỗi sinh viên đại học trong sức mua tương đương (PPP) tính bằng USD. Sáu trong bảy quốc gia trung bình hoặc thu nhập thấp (là nơi dữ liệu có giá trị), ngân sách công chi cho mỗi sinh viên đại học đã giảm xuống trong thập kỷ qua.

Có một cách thường dùng để đánh giá cam kết của chính phủ về giáo dục đại học, đó là kiểm tra chi tiêu công ở cấp độ này của giáo dục với các cấp độ khác. Như minh họa trong **Hình 5**, thị phần của chi tiêu công được phân bổ cho các phạm vi giáo dục đại học từ ít hơn 10% ở Maldives đến hơn 33% ở Ấn Độ, Macao đặc khu hành chính của Trung Quốc, Malaysia và Singapore. Khi so sánh các phần theo thời gian ở 9 trong số 14 quốc gia, nơi dữ liệu có giá trị, các mảng phân bổ của tài chính cho giáo dục đại học đã tăng lên. Sự gia tăng này có thể được giải thích bởi việc số lượng sinh viên tham gia học ở cấp độ này tăng lên và tăng cường quỹ công để các trường đại học tiến hành các hoạt động nghiên cứu, là những điều sẽ được thảo luận trong Chương 2 và 3. Tuy các yếu tố khác đều tăng

nhưng kinh phí cho mỗi sinh viên đại học lại giảm xuống.

Dù tình hình ở mỗi đất nước khác nhau nhưng vẫn có điểm tương đồng đáng chú ý về các chiến lược mà chính phủ đang sử dụng để đáp ứng kịp với sự tăng trưởng bùng nổ của số lượng sinh viên học đại học (ADB, 2011). Các chính phủ thường kết hợp các chiến lược với nhau nhằm nâng cao tính hiệu quả của hệ thống, giảm (hoặc ít nhất là trong tầm kiểm soát) chi tiêu công và phát triển các nguồn tài trợ mới cho giáo dục đại học (ADB, 2011). Chính phủ và hệ thống giáo dục đại học tìm cách giảm chi phí giảng dạy ở trường đại học công lập và chuyển các chi phí đó về phía sinh viên và gia đình họ nhiều hơn. Một số trường đại học giới thiệu nhiều khóa học dựa trên lệ phí hơn, chẳng hạn như giáo dục đặc biệt dành cho người lớn, tiếng Anh, Tin học và các khóa học lãnh đạo điều hành.

Một phương pháp khác cho phép và khuyến khích các trường đại học công tìm thêm kinh phí riêng. Nhiều trường đại học đã thay đổi chính sách của họ để cho phép một số sinh viên tự trả tiền. Ví dụ, Chính phủ Campuchia đã đưa ra các loại phí năm 1996. Tại Indonesia, các trường đại học công bắt đầu có tư cách pháp nhân năm 1999, cho phép họ có quyền đưa ra các biện pháp thu hồi chi phí (Susanto và Nizam, 2009). Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đưa ra các khoản phí ở các trường đại học quốc gia vào năm 2011, và Malaysia ban hành luật vào năm 1995 áp dụng thực tiễn ở các trường đại học công lập (Lee, 1998; 1999; 2004). Trong những năm 1990, Thái Lan ban hành luật cho phép các trường đại học huy động nguồn lực của riêng mình (Suwantragul, 2009) và vào năm 2005, Việt Nam cho phép các trường đại học kiểm soát ngân sách riêng của họ (Dự án tiếp cận và đào tạo tài chính quốc tế bậc đại học, năm 2013).

Ở một số nước, các chiến lược giảm chi phí thường xuyên liên quan nhiều hơn đến việc sử dụng các hình thức trực tuyến và công nghệ khác được hướng dẫn, trong đó số lượng lớn sinh viên có thể theo học mà chỉ phải trả một khoản chi phí thấp hơn. Thật vậy, châu Á dẫn đầu trong việc sử dụng phương pháp giáo dục từ xa như một phương tiện để mở rộng con đường dẫn đến giáo dục trong khi vẫn kiểm soát chi phí giáo dục đại học. Trên toàn khu vực, hơn 70 trường đại học hiện nay cung cấp các bài giảng độc quyền của họ thông qua giáo dục từ xa (ADB, 2011). Một vài trong số các sáng kiến này là có quy mô cực kỳ lớn. Tại Trung Quốc, Đại học phát thanh và truyền hình trung ương đáp ứng cho khoảng 2,6 triệu sinh viên theo học trực tiếp và 3,5 triệu sinh viên gián tiếp khác thông qua mạng lưới các trường Đại học Mở tại tỉnh (ADB, 2011). Trường đại học Terbuka Indonesia hiện có gần 650.000 sinh viên, hầu hết trong số họ là các giáo viên đã tham dự dịch vụ các chương trình đào tạo (Zuhairi, Năm 2010).

Trên toàn khu vực, nhiều chính phủ cho phép và khuyến khích việc mở rộng giáo dục đại học tư nhân nhằm nỗ lực giảm nguồn trợ cấp từ chi tiêu công cho sinh viên. Lợi thế của chính phủ là các trường cao đẳng và đại học tư thực có quyền thu học phí, qua đó mang lại nhiều cơ hội hơn cho các học sinh tốt nghiệp trung học tiếp cận chương trình đại học mà không làm đòi hỏi thêm kinh phí từ các quỹ công cộng. Một vài quốc gia đã có mạng giáo dục đại học dân lập đã đi vào hoạt động. Kể từ những năm 1990, nhiều nước châu Á mà cho đến nay mới chỉ có các trường công lập cũng đã bắt đầu hình thành các trường đại học dân lập. Một số nước, chẳng hạn như Indonesia, Nhật Bản, Philippines và Hàn Quốc, vốn đã có truyền thống giáo dục đại học dân lập mạnh mẽ, đa số sinh viên các nước này đều theo học các trường dân lập. Năm 2011, gần bốn phần năm sinh viên Hàn Quốc, Nhật Bản, gần ba phần năm sinh viên

Campuchia, Indonesia và Philippines, và hai phần năm sinh viên Bangladesh và Cộng hòa Hồi giáo Iran theo học ở các trường tư nhân (xem **Hình 6**).

Tuy nhiên, đối với một số quốc gia, việc thành lập các trường tư nhân lại là một sáng kiến mới. Trường đại học tư không được phép hoạt động tại Campuchia mãi cho đến năm 1997 (Chealy, 2006). Các trường đại học dân lập chỉ được Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào hợp pháp hóa vào năm 1995, ở Malaysia năm 1996, Thái Lan năm 2003, và Việt Nam năm 2005. Chỉ tới năm 2002, Trung Quốc mới ban hành luật cho phép các tổ chức giáo dục đại học tư nhân hoạt động (Li và Yang, 2013). Các nước còn lại trong khu vực, tỷ lệ sinh viên theo học ở các trường cao đẳng và đại học dân lập thay đổi từ 1% ở Afghanistan đến 80% tại Đại Hàn dân Quốc (Hàn Quốc).

Trong 15 năm qua, giáo dục đại học dân lập là mảng phát triển nhanh nhất của giáo dục đại học. Chính phủ khuyến khích các nhà cung cấp tư nhân ở khía cạnh này và sự phát triển của giáo dục đại học dân lập đã trở nên quan trọng hơn nhiều ở châu Á so với các khu vực khác trên thế giới (Levy, 2010). Trên khắp châu Á gần 40% sinh viên đại học đang theo học tại các trường tư. Số lượng các trường công lập và dân lập hiện nay và sau này được minh họa trong **Bảng 2**.

Ngoài ra, các trường đại học nước ngoài đã chọn lựa thành lập chi nhánh tại một số nước châu Á để không chỉ đáp ứng nhu cầu học tập mà các tổ chức giáo dục đại học tại địa phương không thể làm được, mà còn thu hút đội ngũ giảng viên quốc tế và sinh viên đến học ở các chi nhánh, (Hội đồng Anh, 2012). Tiếp theo là mối quan tâm đặc biệt đối với Malaysia và Singapore, bởi vì cả hai nước nay đều có mục tiêu đầy tham vọng là đội ngũ sinh viên quốc tế. Hiện nay trong số tất cả các nước ở châu Á, Singapore có số lượng chi

nhánh các trường quốc tế nhiều nhất (16), tiếp theo là Trung Quốc (13) và Malaysia (9) (xem **Bảng 2**).

Một hệ thống phân loại được sử dụng rộng rãi đã phân chia các tổ chức giáo dục đại học tư nhân thành các loại cao cấp và bán cao cấp, tôn giáo / văn hóa, phi cao cấp và đáp ứng nhu cầu (Bjarnason et al., 2009). Các tổ chức phi cao cấp và đáp ứng nhu cầu là lớn nhất và là phân khúc phát triển nhanh nhất trong hệ thống giáo dục tư nhân ở châu Á. Các trường cao đẳng và đại học tư thục trên khắp châu Á có xu hướng trở nên ít lại, trở thành phi cao cấp và có đáp ứng nhu cầu. Các nguồn thu nhập chính hầu như dựa vào học phí.

### ***Vấn đề công bằng và bình đẳng***

Có nhiều bằng chứng chỉ ra rằng tầm bằng đại học là một yếu tố quan trọng trong việc tăng thu nhập và chất lượng cuộc sống (theo Carnoy và nhóm tác giả, năm 2012; Ngân hàng Thế giới, 2012). Một trong những thành tựu lớn của các chính phủ và các trường đại học trên khắp châu Á là việc gia tăng đáng kể cơ hội để người dân có thể tiếp cận giáo dục bậc đại học. Những con số thống kê đã nói lên điều đó. Tổng tỉ lệ tuyển sinh GERS trong giáo dục đại học của hầu hết các nước đã được cải thiện đáng kể. Hệ quả là châu Á hiện đã chiếm gần một nửa số lượng người học đại học trên thế giới. Trong một mức độ nào đó, việc tiếp cận giáo dục đại học được mở rộng đã mang lại lợi ích xã hội to lớn và thể hiện trách nhiệm xã hội và các trường đại học trên khắp châu Á có nhiều điều đáng để tự hào.

*(Còn tiếp)*



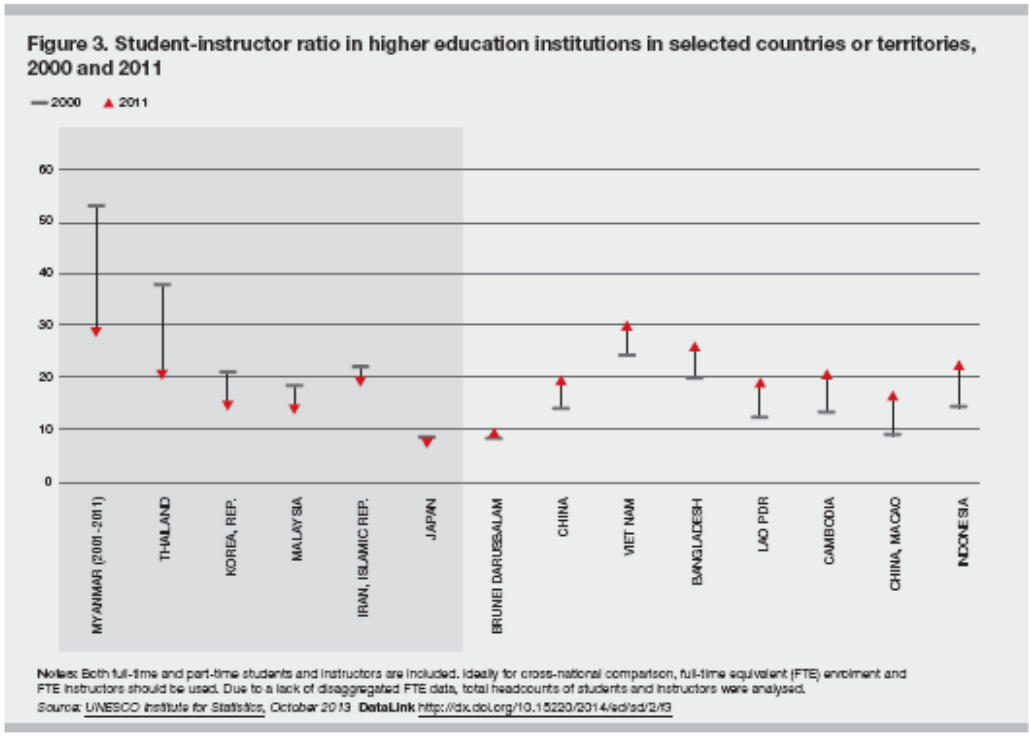
**Bảng 2. Số lượng và phân loại các tổ chức giáo dục đại học ở một số nước được chọn, năm 2012 hoặc năm gần nhất**

Quốc gia	Trường Công	Trường tư	Chi nhánh của trường Đại học nước ngoài
Cambodia	34	57	1
China(2011)	1.887	836	13
Indonesia	83	2.818	–
Korea,rep.	61	350	2
Lao pdr	22	77	–
MaLaysia	20	491	9
PhiLippines	220	1.636	–
Singapore	5	31	16
ThaiLand	98	71	2
Vietnam(2011)	187	28	1

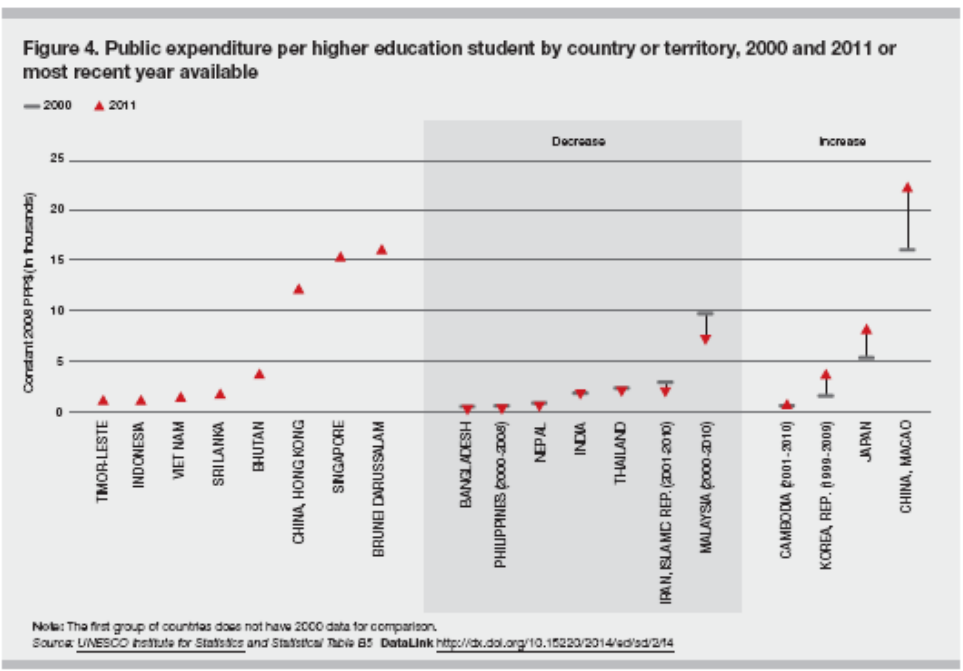
**Ghi chú:** “-“ có nghĩa là 0.

Các nguồn: Campuchia, Indonesia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Hàn Quốc và Singapore: Ngân hàng Thế giới (2012); Trung Quốc: Niên giám Thống kê giáo dục của Trung Quốc năm 2011; Philippines: Ủy ban Giáo dục Đại học (2013); Thái Lan: Văn phòng Ủy ban Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục (2013); Việt Nam: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013). Dữ liệu về chi nhánh của các trường đại học nước ngoài: Nhóm nghiên cứu chéo Giáo dục biên giới tại Đại học quốc gia New York ở Albany (2013)

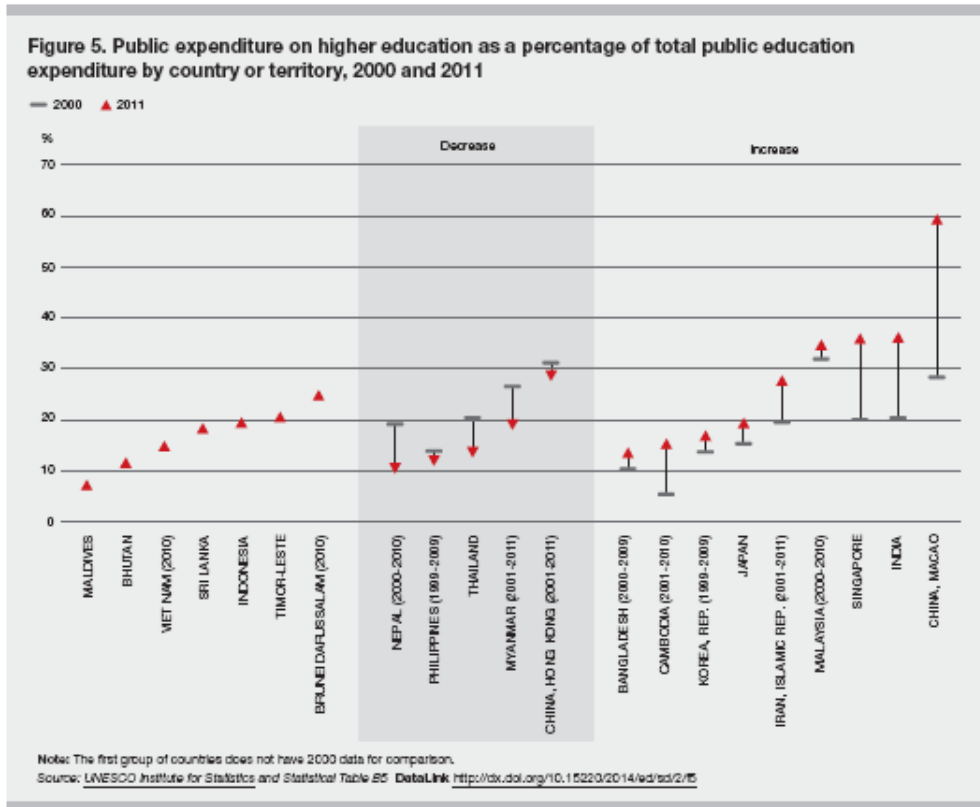
Datalink <http://dx.doi.org/10.15220/2014/ed/sd/2/t2>



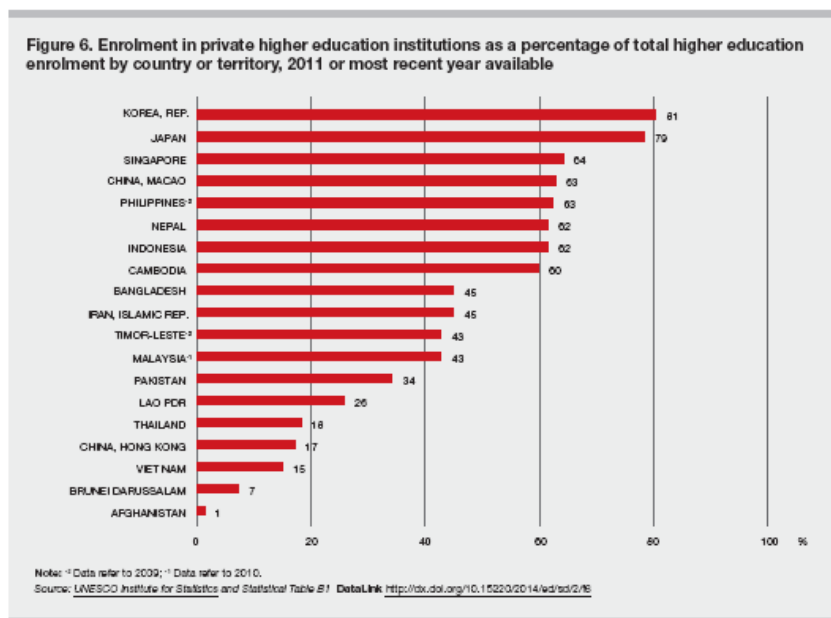
Hình 3: Tỷ lệ Sinh viên – Giảng viên tại các viện đại học ở một số quốc gia, năm 2000 và 2011



Hình 4: Ngân sách nhà nước cho các viện đại học ở một số quốc gia, năm 2000 và 2011



Hình 5: Ngân sách nhà nước cho các viện đại học trong tổng ngân sách cho giáo dục công ở một số quốc gia, năm 2000 và 2011



Hình 5: Đăng ký học tại các viện đại học tư tổng số sinh viên đăng ký học đại học ở một số quốc gia, năm 2000 và 2011

## MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU GIÁO DỤC

### Tổ chức hội thảo “Dạy học tích hợp và dạy học phân hóa ở trường phổ thông”

Ngày 05/12/2014, Viện Nghiên cứu Giáo dục - Trường ĐHSPTP. Hồ Chí Minh tổ chức hội thảo: “Dạy học tích hợp và Dạy học phân hóa ở trường trung học - Giải pháp đáp ứng yêu cầu chương trình và sách giáo khoa phổ thông sau năm 2015”.



*Các đại biểu tham dự hội thảo*

Hội thảo đã tiếp đón gần 80 cán bộ là các nhà quản lý, nghiên cứu giáo dục, cán bộ, giảng viên, giáo viên các trường đại học, cao đẳng, các cơ quan quản lý giáo dục và các trường phổ thông cả nước, cán bộ giảng viên trường ĐH Sư phạm Tp.HCM, Viện Nghiên cứu Giáo dục và các cơ quan báo chí tại Tp.HCM đến đưa tin.

Bên cạnh thực tế dạy học theo hướng tích hợp và phân hóa của giáo viên hiện nay, các đại biểu đều dành sự băn khoăn cho vấn đề đào tạo giáo viên ở các trường, khoa sư phạm hiện nay. Làm thế nào để xây dựng một chương trình đào tạo thích hợp để giáo viên ra trường có thể tiếp cận ngay với dạy học tích hợp và phân hóa? Mất thời gian bao lâu để có thể đào tạo ra những giáo viên giỏi, dạy học tích hợp và dạy học phân hóa đáp ứng được chương trình?

Những ý kiến đóng góp của đại biểu đã phần nào cho thấy những thực tế ở nhà trường phổ thông và những việc cần thực hiện để chương trình, sách giáo khoa sau năm 2015 triển khai đạt được hiệu quả như mong muốn.

(Nguồn: Viện Nghiên cứu Giáo dục, <http://www.ier.edu.vn/content/view/770/166/>)

### Tổ chức hội thảo “Thực trạng và giải pháp ngăn chặn bạo lực học đường trong trường phổ thông”

Ngày 24/12/2014, Viện Nghiên cứu Giáo dục thuộc Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo "thực trạng và giải pháp ngăn chặn bạo lực học đường trong trường phổ thông".

Đến dự Hội thảo có nhiều nhà khoa học, chuyên gia tâm lí, các thầy cô thuộc các sở giáo dục và đào tạo, các trường THPT và một số đại biểu quan tâm.



*PGS.TS. Ngô Minh Oanh - Viện trưởng Viện NCGD  
phát biểu khai mạc*

trong quan hệ bạn bè, giữa học sinh với giáo viên và ngược lại. Hậu quả do BLHĐ gây ra rất lớn và nó không chỉ ảnh hưởng đến tâm sinh lý học sinh mà còn đe dọa môi trường học đường, gây bất ổn xã hội.

Để can thiệp thành công, giảm thiểu các hành vi dẫn đến bạo lực từ thể xác đến tinh thần của nạn nhân theo các đại biểu, cần phải: phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình, xã hội; nâng cao nhận thức và giúp học sinh điều chỉnh hành vi, hóa giải những mâu thuẫn, hiềm khích phát sinh; tạo môi trường học đường an toàn; đầu tư các trung tâm tư vấn, tham vấn học đường; đào tạo đội ngũ giáo viên tư vấn chuyên nghiệp; mở rộng sân chơi lành mạnh, tăng cường hoạt động ngoại khóa, trang bị kỹ năng sống..

### **Tổ chức hội thảo “vai trò cố vấn học tập trong đào tạo theo học chế tín chỉ tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam”**

Ngày 26/12/2014, Viện Nghiên cứu Giáo dục - Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo vai trò cố vấn học tập trong đào tạo theo học chế tín chỉ tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

Từ những kết quả, nghiên cứu, khảo sát, các báo cáo, tham luận tại hội thảo đã mổ xẻ thực trạng, phân tích nguyên nhân và báo động trong thời gian 10 năm trở lại đây, vấn nạn bạo lực học đường (BLHĐ) đang có xu hướng gia tăng nhanh. BLHĐ xảy ra ở mọi lứa tuổi, cấp học và từ trường học đến bên ngoài cổng trường. Đặc biệt là nó thể hiện chiều hướng trẻ hóa, nữ hóa và hành vi bạo lực không có giới hạn

Hội thảo có 5 báo cáo và 10 ý kiến trao đổi của các đại biểu tham gia. Các báo cáo và ý kiến thảo luận, đóng góp xoay quanh các nội dung chính:

Thực trạng công tác cố vấn học tập tại các trường đại học, cao đẳng: công tác cố vấn học tập chưa hiệu quả, người làm công tác cố vấn thường kiêm nhiệm nên chưa đầu tư cho công tác, chưa có chế độ lương thưởng hợp lý...; sinh viên chưa hài lòng và tin tưởng vào cố vấn học tập...

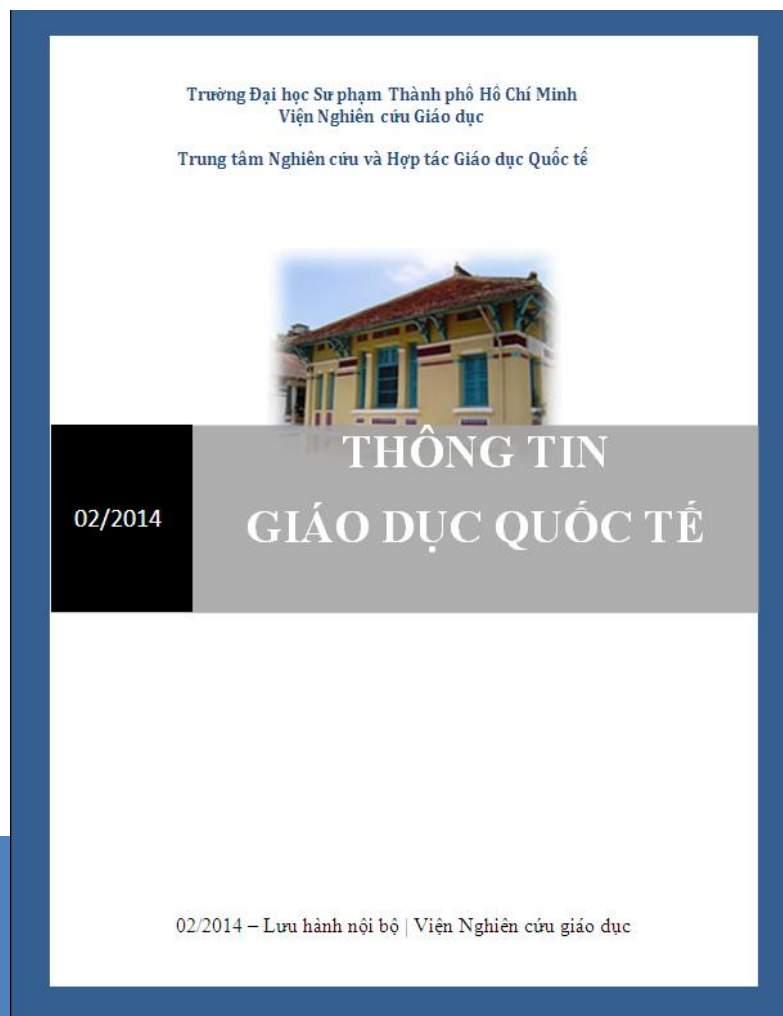
Phân tích vai trò của cố vấn học tập: cố vấn học tập không những am hiểu chương trình đào tạo, phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học mà còn cần nắm rõ những quy định, văn bản về đào tạo của Bộ, Trường và nắm các hoạt động của sinh viên...



*Chủ trì buổi hội thảo*

chuẩn kiểm tra đánh giá công tác cố vấn; 4) Xây dựng những công cụ hỗ trợ cho người làm cố vấn học tập... và một số giải pháp khác.

Để củng cố và phát huy vai trò của cố vấn học tập, nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng đào tạo, các đại biểu đề xuất những giải pháp: 1) Cần ban hành các văn bản quy định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của cố vấn học tập; bồi dưỡng năng lực tư vấn; 2) Cần ban hành quy chế lương thưởng rõ ràng, tiêu chuẩn phân công người làm cố vấn; 3) Cần có tiêu chí, tiêu



**Thông tin Giáo dục Quốc tế** rất mong nhận được sự cộng tác về bài viết, thông tin và nhận xét, góp ý của cán bộ, giảng viên, và sinh viên trong cũng như ngoài trường.

Mọi chi tiết xin vui lòng liên lạc:

**Địa chỉ:** 280 An Dương Vương, Quận 5. Tp. Hồ Chí Minh

**Điện thoại:** (08)38355100

**Email:** [ciecer@ier.edu.vn](mailto:ciecer@ier.edu.vn)